CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Thực phẩm Quốc tế

Ngày 30/09/2024	28,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.0%	**-3.2%**	**-**

DT thuần
Q3/24
465
tỷ VNĐ
QoQ: ▼60.0| -11.5%
YoY: ▼3.00| -0.7%

LN thuần
Q3/24
55.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼19.2| -25.9%
YoY: ▼24.2| -30.5%

LN sau thuế
Q3/24
42.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.3| -22.4%
YoY: ▼20.7| -32.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
11.6%
YoY: +/-▼ 2.1%

ROE (TTM)
Q3/24
15.9%
YoY: +/-▼ 0.0%

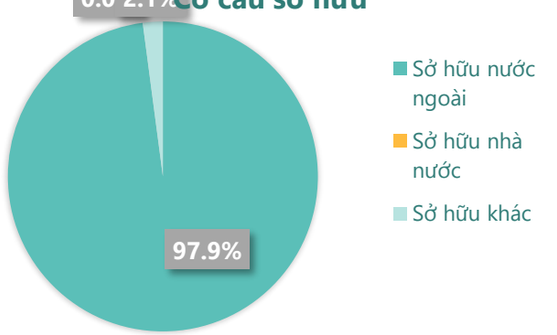
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,209 - 35,278
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,466
Số lượng CPLH (CP)	87,140,984
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,840
Sở hữu nước ngoài	97.9%
Beta	0.85
EPS	2,194
P/E	12.9

DT thuần
9T 2024
1,436
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 96.0| 7.2%

LN thuần
9T 2024
192
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.0| -7.3%

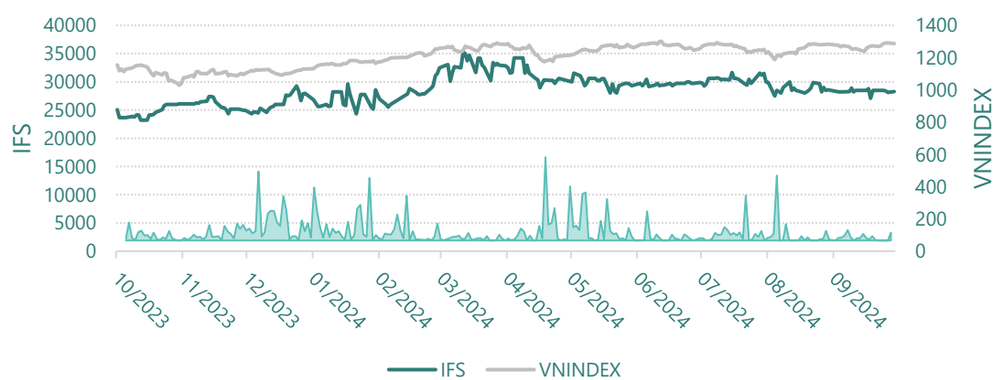
LN sau thuế
9T 2024
148
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.0| -10.5%

Cơ cấu sở hữu

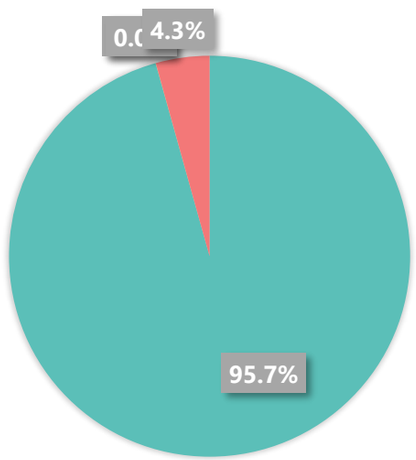


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



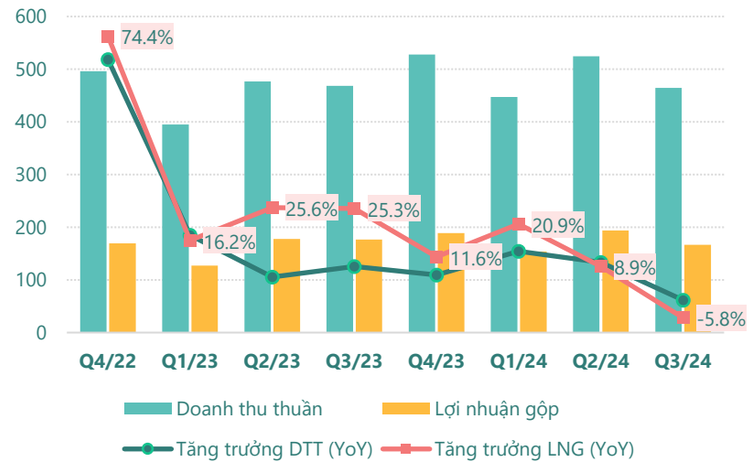
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

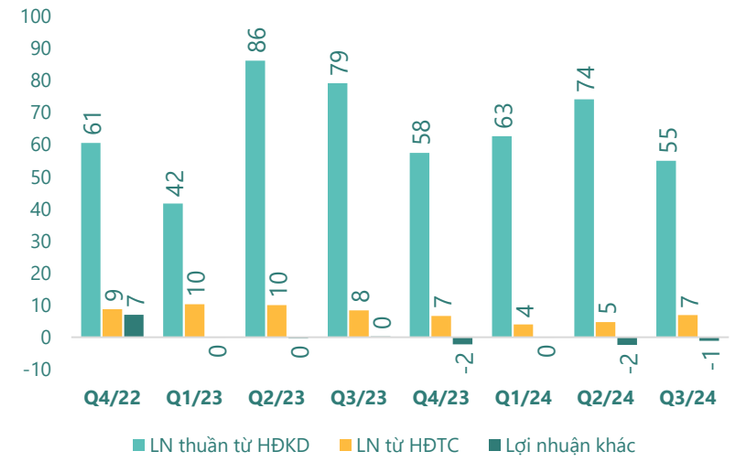
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



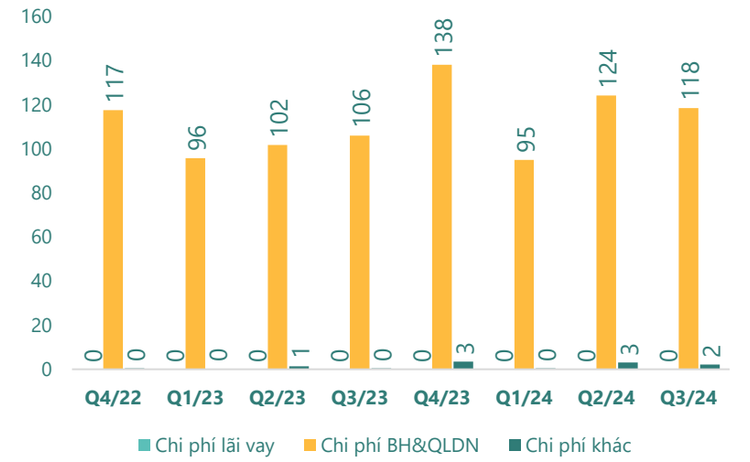
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



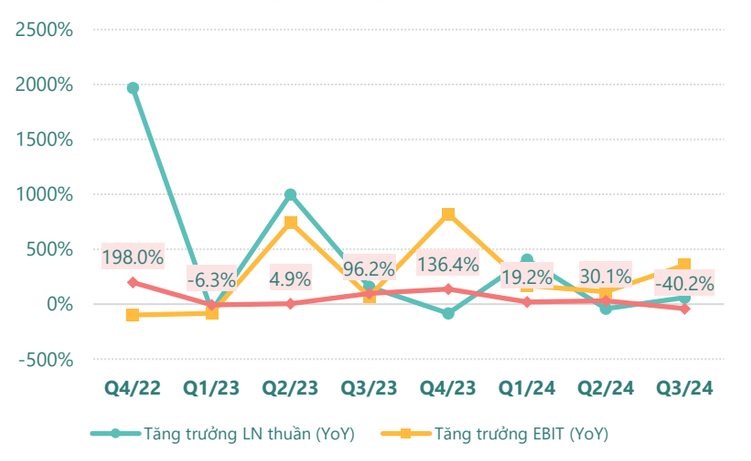
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



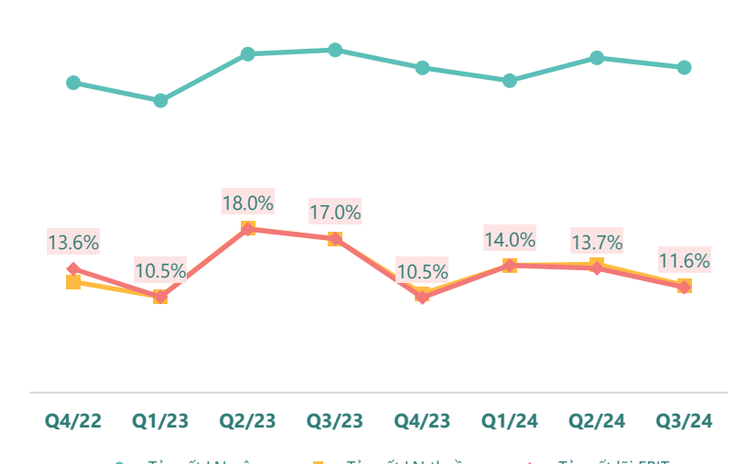
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



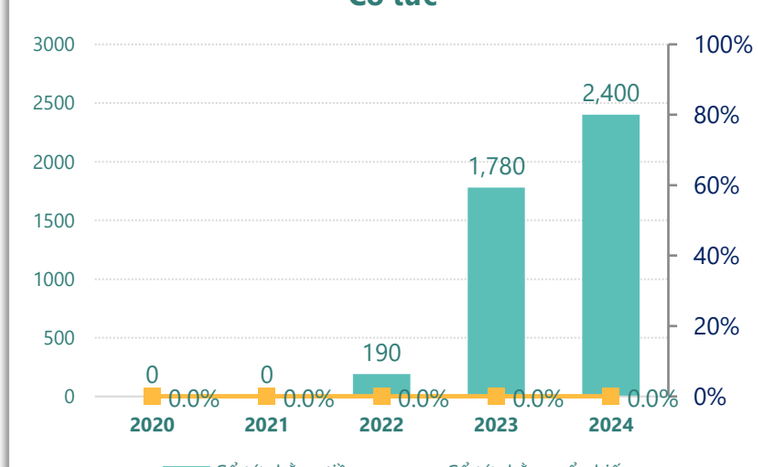
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

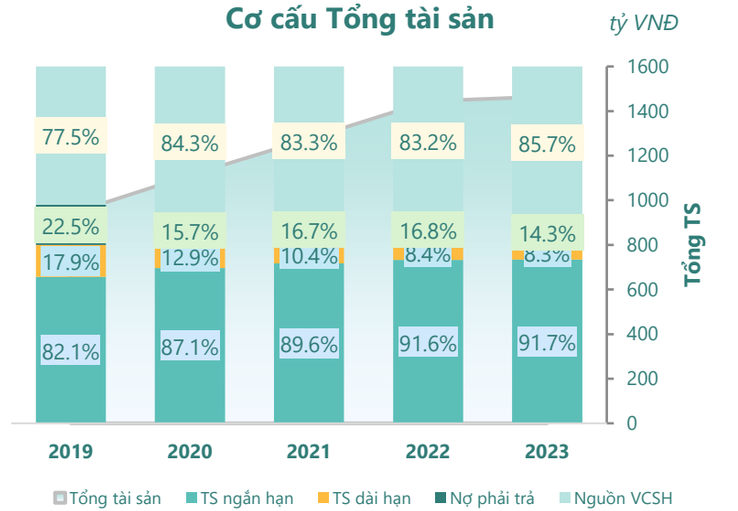
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

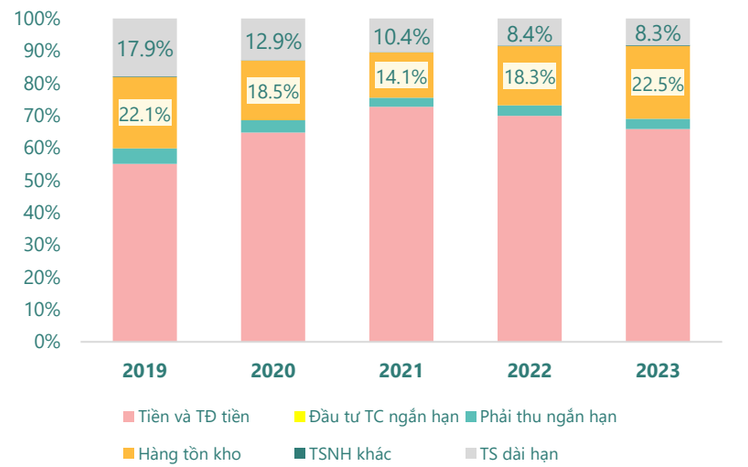
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



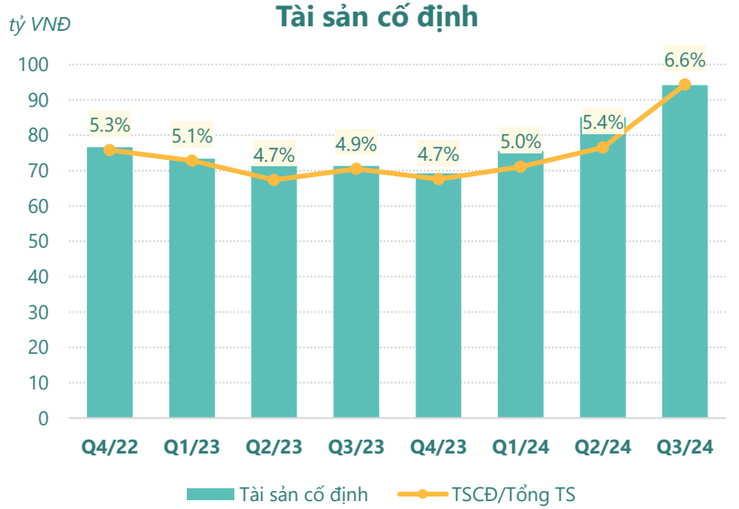
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



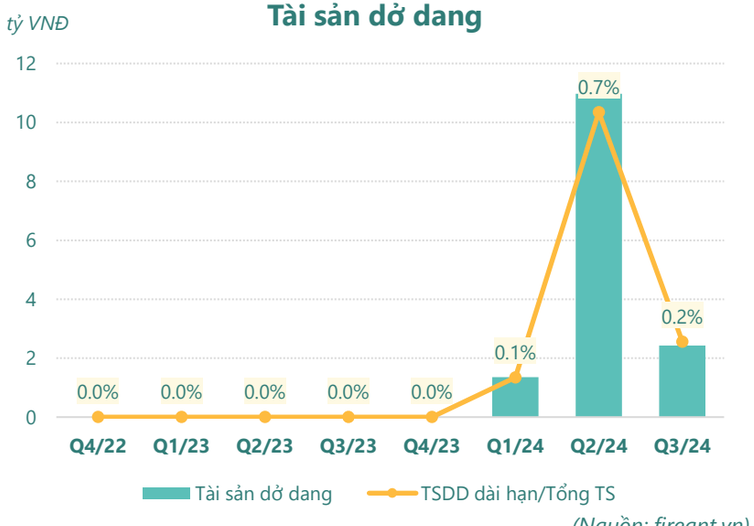
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



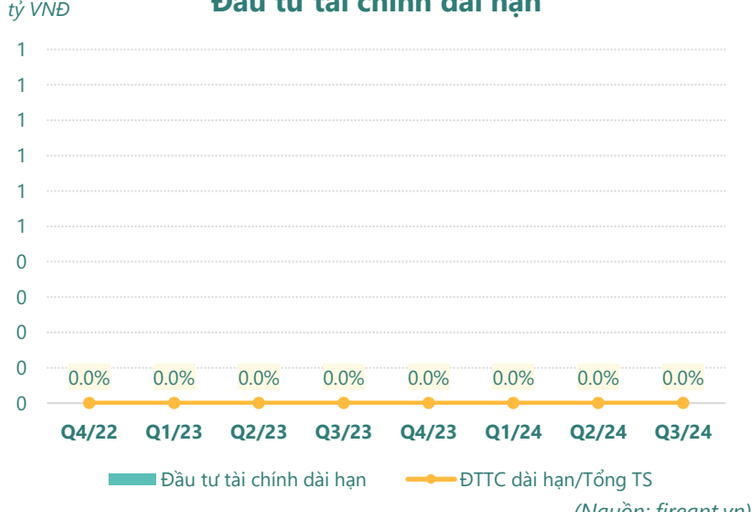
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



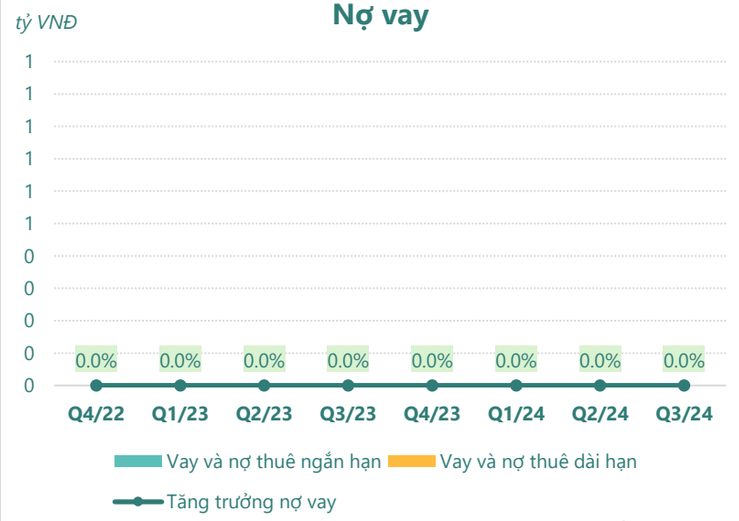
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

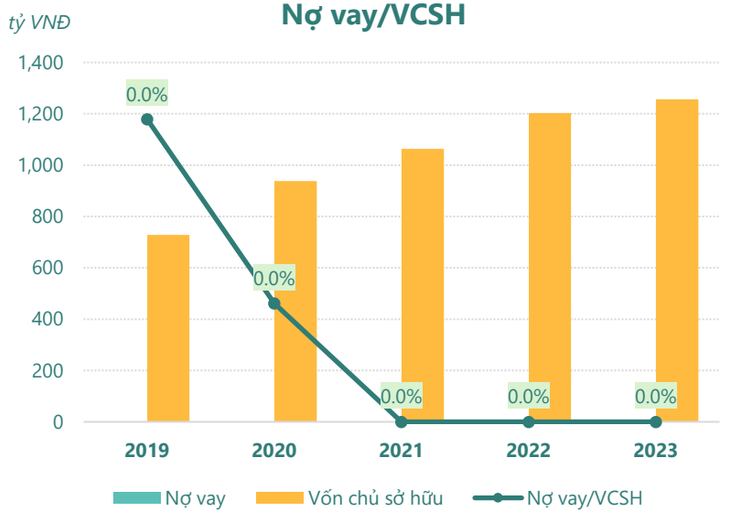
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

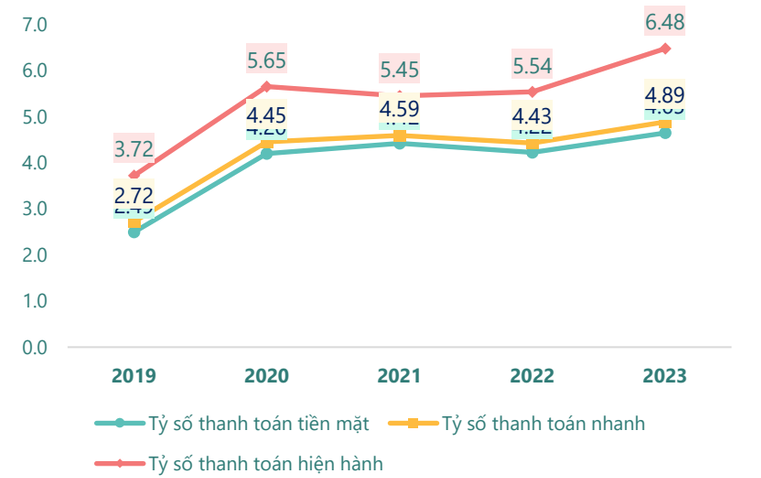
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



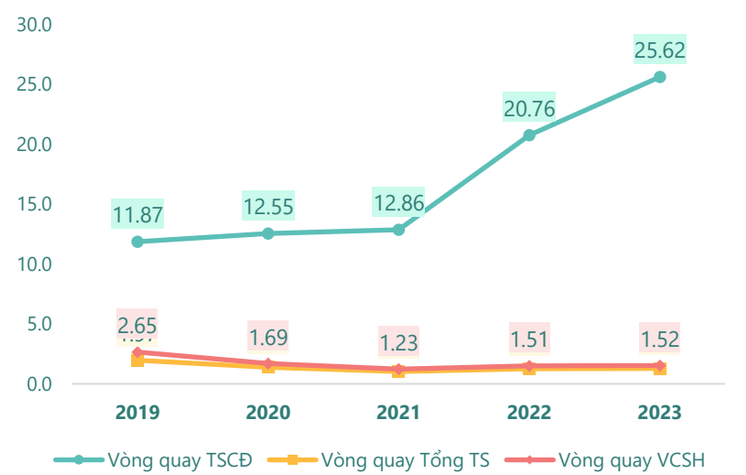
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



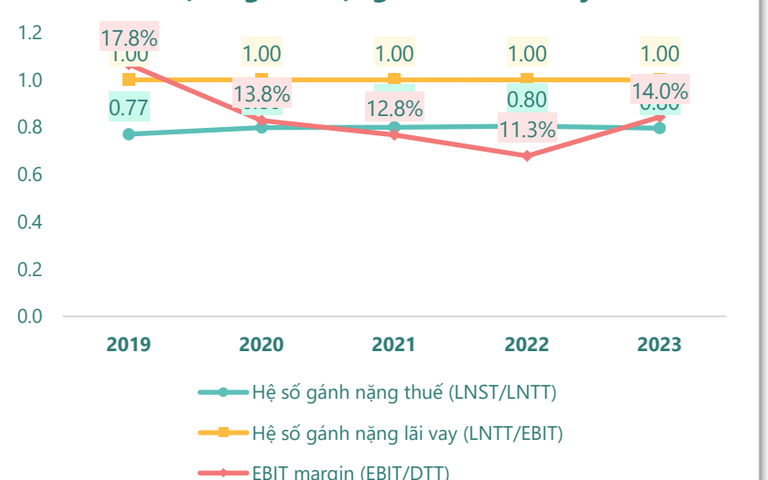
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



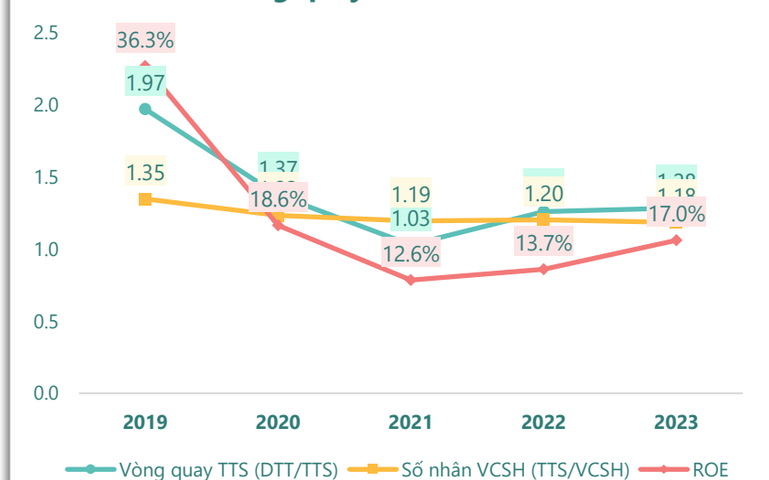
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



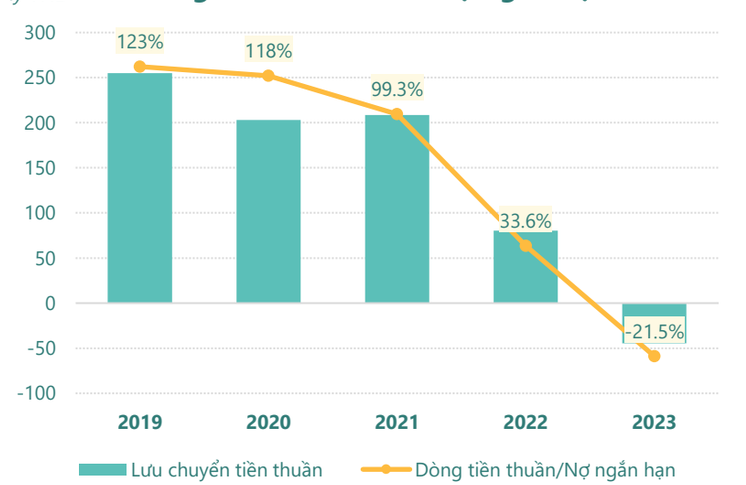
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**465**	**468**	**-0.7%**	**1,436**	**1,340**	**7.2%**
Giá vốn hàng bán	298	291	2.4%	923	858	7.5%
Lợi nhuận gộp	167	177	-5.9%	514	482	6.7%
Doanh thu HĐTC	7.01	8.45	-17.1%	15.9	28.8	-44.8%
Chi phí TC	0.13	0.07	92.3%	0.36	0.14	157%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	107	95.9	11.6%	302	274	10.3%
Chi phí QLDN	**11.4**	**10.0**	**14.0%**	**35.5**	**29.7**	**19.8%**
LN thuần từ HĐKD	55.0	79.2	-30.5%	192	207	-7.3%
Lợi nhuận khác	**-1.08**	**0.20**	**-642%**	**-3.53**	**-0.19**	**-1770%**
LN trước thuế	53.9	79.4	-32.1%	188	207	-8.9%
Lợi nhuận sau thuế	**42.7**	**63.4**	**-32.6%**	**148**	**165**	**-10.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**42.7**	**63.4**	**-32.6%**	**148**	**165**	**-10.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.0	13.7	14.9	117	85.5	-5.94
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.57	2.92	14.9	6.10	-20.6	3.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-155	-0.12	0	0	-209
Tiền đầu kỳ	1,005	1,073	935	965	1,088	1,153
Lưu chuyển tiền thuần	**68.5**	**-138**	**29.7**	**123**	**65.0**	**-211**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.14	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,073	935	965	1,088	1,153	941

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,426**	**1,466**	**-2.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,289	1,345	-4.2%
Tiền và tương đương tiền	941	965	-2.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	38.0	45.9	-17.3%
Hàng tồn kho	306	330	-7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.41	3.68	-7.4%
Tài sản dài hạn	**138**	**121**	**13.8%**
Phải thu dài hạn	0.93	0.93	0.0%
Tài sản cố định	94.2	69.2	36.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.43	10.1	-75.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**40.1**	**40.7**	**-1.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	232	210	10.6%
Nợ ngắn hạn	**229**	**208**	**10.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	137	111	23.6%
Nợ dài hạn	3.35	2.32	44.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,194**	**1,256**	**-4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,194**	**1,256**	**-4.9%**
Vốn điều lệ	871	871	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)